

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 4 NĂM 2012 (Chưa kiểm toán)

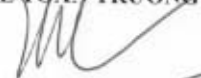
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 4 năm 2012		Lũy kế từ đầu năm 2012 đến cuối quý 4	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	150,821,657,727	221,891,287,714	590,628,287,034	809,834,636,152
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7,881,556,805		8,096,157,317	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ (10 = 01 - 02)	10	142,940,100,922	221,891,287,714	582,532,129,717	809,834,636,152
4. Giá vốn hàng hóa	11	150,469,435,326	215,654,094,141	579,627,919,832	787,745,682,615
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	(7,529,334,404)	6,237,193,573	2,904,209,885	22,088,953,537
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18,392,131,654	4,224,953,032	74,198,100,698	93,409,151,047
7. Chi phí tài chính	22	15,472,677,540	7,852,093,925	32,748,539,392	15,176,859,182
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	4,119,472,566	2,357,025,232	21,843,433,371	8,830,446,795
8. Chi phí bán hàng	24	2,134,905,833	2,868,697,176	10,059,005,616	13,280,007,892
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,155,000,236	5,278,260,699	7,862,742,786	12,295,958,218
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	(8,899,786,359)	(5,536,905,195)	26,432,022,789	74,745,279,292
11. Thu nhập khác	31	17,927,952,053	8,460,588	158,722,655,231	258,462,692
12. Chi phí khác	32	13,139,050,003	20,309,239	149,090,308,056	511,145,721
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	4,788,902,050	(11,848,651)	9,632,347,175	(252,683,029)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(4,110,884,309)	(5,548,753,846)	36,064,369,964	74,492,596,263
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(229,775,848)		-	119,615,244
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	(3,881,108,461)	(5,548,753,846)	36,064,369,964	74,372,981,019
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

LẬP BẢNG



Thomai Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Loan

Ngày 06 tháng 02 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHỰA

TÂN ĐẠI HƯNG

TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Hùng

THUYẾT MINH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4/2012 SO VỚI QUÝ 4/2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 4 năm 2012		So sánh với Quý 4/2011	
		Năm nay	Năm trước	Năm trước	Tỷ lệ %
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	150,821,657,727	221,891,287,714	(71,069,629,987)	-32%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7,881,556,805	-	7,881,556,805	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ (10 = 01 - 02)	10	142,940,100,922	221,891,287,714	(78,951,186,792)	
4. Giá vốn hàng hóa	11	150,469,435,326	215,654,094,141	(65,184,658,815)	-30%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	(7,529,334,404)	6,237,193,573	(13,766,527,977)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18,392,131,654	4,224,953,032	14,167,178,622	335%
7. Chi phí tài chính	22	15,472,677,540	7,852,093,925	7,620,583,615	97%
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	4,119,472,566	2,357,025,232	1,762,447,334	75%
8. Chi phí bán hàng	24	2,134,905,833	2,868,697,176	(733,791,343)	-26%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,155,000,236	5,278,260,699	(3,123,260,463)	-59%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	(8,899,786,359)	(5,536,905,195)	(3,362,881,164)	
11. Thu nhập khác	31	17,927,952,053	8,460,588	17,919,491,465	
12. Chi phí khác	32	13,139,050,003	20,309,239	13,118,740,764	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	4,788,902,050	(11,848,651)	4,800,750,701	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(4,110,884,309)	(5,548,753,846)	1,437,869,537	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(229,775,848)		(229,775,848)	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	(3,881,108,461)	(5,548,753,846)	1,667,645,385	-30%
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Thuyết minh:

Lợi nhuận Q4/2012 năm nay so với lợi nhuận quý 4/2011 giảm lỗ 1.667.645.385 vnd do các yếu tố sau:

1-/ Giảm giá hàng bán cho khách hàng 7.881.556.805 vnd

2-/ Trích lập nợ phải thu khó đòi

LẬP BẢNG



Nguyễn Thị Thanh Tâm

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 06 tháng 02 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 / 2012 (Chưa Kiểm Toán)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
1	2	01/01/2012	31/12/2012
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	703,637,510,370	517,803,420,769
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	320,420,013,255	87,350,618,293
1.Tiền	111	9,120,013,255	16,150,618,293
2.Các khoản tương đương tiền	112	311,300,000,000	71,200,000,000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	8,000,000,000
1.Đầu tư ngắn hạn	121		8,000,000,000
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	332,352,783,214	391,251,317,678
1.Phải thu khách hàng	131	331,915,928,765	388,735,915,170
2. Trả trước người bán	132	28,323,593	311,750,363
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5.Các khoản phải thu khác	135	1,178,486,343	4,510,546,845
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(769,955,487)	(2,306,894,700)
IV.Hàng tồn kho	140	7,369,206,750	10,417,328,796
1.Hàng tồn kho	141	7,369,206,750	10,417,328,796
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	43,495,507,152	20,784,156,002
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151		
2.Các khoản thuế phải thu	152	40,974,188,583	18,568,827,049
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	2,081,791,428	1,863,328,953
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	439,527,141	352,000,000
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	232,236,956,380	68,195,278,367
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4.Phải thu dài hạn khác	218		
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II.Tài sản cố định	220	1,624,348,699	873,501,004
1.Tài sản cố định hữu hình	221	1,624,348,699	873,501,004
- Nguyên giá	222	5,270,037,663	4,538,728,572
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(3,645,688,964)	(3,665,227,568)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		01/01/2012	31/12/2012
I	2		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3.Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	164,800,000	164,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(164,800,000)	(164,800,000)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
	230 Z		
III.Bất động sản đầu tư	240	147,147,409,185	-
- Nguyên giá	241	150,000,000,000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(2,852,590,815)	
	242 Z		
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	83,311,113,433	67,167,692,300
1.Đầu tư tài chính	251	45,000,000,000	45,000,000,000
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	17,500,000,000	
3.Đầu tư dài hạn khác	258	33,594,447,615	31,844,447,615
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(12,783,334,182)	(9,676,755,315)
V.Tài sản dài hạn khác	260	154,085,063	154,085,063
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	154,085,063	154,085,063
3.Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	935,874,466,750	585,998,699,136

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		01/01/2012	31/12/2012
	2		
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	615,489,477,748	280,594,529,561
I.Nợ ngắn hạn	310	469,066,448,310	134,682,705,053
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	456,427,380,920	89,732,957,273
2.Phải trả người bán	312	1,970,482,443	39,032,060,052
3.Người mua trả tiền trước	313	3,254,462,920	3,183,867,475
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	82,206,691	1,479,139,015
5.Phải trả người lao động	315	248,385,805	299,107,000
6.Chi phí phải trả	316	5,870,921,756	186,697,376
7.Phải trả nội bộ	317		
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1,212,607,775	768,876,862
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II.Nợ dài hạn	330	146,423,029,438	145,911,824,508
1.Phải trả dài hạn người bán	331		
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3.Phải trả dài hạn khác	333		

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
1	2	01/01/2012	31/12/2012
4.Vay và nợ dài hạn	334	145,911,824,508	145,911,824,508
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	511,204,930	
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		
	399		
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	320,384,989,002	305,404,169,575
I.Vốn chủ sở hữu	410	320,384,989,002	305,404,169,575
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	244,305,960,000	244,305,960,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	86,242,518,451	86,242,518,451
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4.Cổ phiếu quỹ	414	(40,632,476,860)	(40,632,476,860)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	8,507,346,791	
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21,961,640,620	15,488,167,984
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		
2.Nguồn kinh phí	432		
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
	439		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	935,874,466,750	585,998,699,136

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ		
1			
001 - 1.Tài sản thuê ngoài			
002 - 2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
003 - 3.Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
004 - 4.Nợ khó đòi đã xử lý			
005 - 5.Ngoại tệ các loại			
USD			
EURO			
006 - 6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 06 tháng 07 năm 2013
TỔNG GIÁM ĐỐC

Thanh Tâm

Nguyễn Thị Thanh Loan

Nguyễn Văn Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
- 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 .
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
- Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

***A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN**

01- Tiền.	Cuối Quý 04/2012	Đầu năm
- Tiền mặt	53,538,853	72,364,630
- Tiền gửi Ngân hàng	16,097,079,440	9,047,648,625
- Tiền gửi NH ký quỹ thanh toán L/C		
- Các khoản tương đương tiền	71,200,000,000	311,300,000,000
- Tiền đang chuyển		
Cộng	87,350,618,293	320,420,013,255

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 04/2012	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	8,000,000,000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	8,000,000,000	0

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 04/2012	Đầu năm
- Phải thu khách hàng	388,735,915,170	331,915,928,765
- Phải thu do trả trước người bán	311,750,363	28,323,593
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	4,510,546,845	1,178,486,343
- Dự phòng phải thu khó đòi	(2,306,894,700)	(769,955,487)
Cộng	391,251,317,678	332,352,783,214

04- Hàng tồn kho.	Cuối Quý 04/2012	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	10,417,328,796	7,369,206,750
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10,417,328,796.00	7,369,206,750

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng tồn kho:

05- Tài Sản ngắn hạn khác :	Cuối Quý 04/2012	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Các khoản thuế phải thu	18,568,827,049	40,974,188,583
- Các khoản khác phải thu	1,863,328,953	2,081,791,428
- Tài sản ngắn hạn khác	352,000,000	439,527,141
Cộng	20,784,156,002	43,495,507,152

*** B/ TÀI SẢN DÀI HẠN**

06- Các khoản Phải thu dài hạn.	Cuối Quý 04/2012	Đầu năm
- Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
Cộng		

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDD	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	284,909,134	724,683,424	4,108,828,073	151,617,032.0	-	5,270,037,663
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	731,309,091	-	-	731,309,091
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	284,909,134	724,683,424	3,377,518,982	151,617,032.0	0	4,538,728,572
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	191,860,336	724,683,424	2,650,532,322	78,612,882.0	-	3,645,688,964
- Khấu hao trong năm	16,468,824	-	415,065,916	14,600,832	-	446,135,572
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	426,596,968	-	-	426,596,968
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	208,329,160	724,683,424	2,639,001,270	93,213,714.0	-	3,665,227,568
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	93,048,798	-	1,458,295,751	73,004,150	-	1,624,348,699
- Tại ngày cuối năm	76,579,974	-	738,517,712	58,403,318	-	873,501,004

08- Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDD	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	100,000,000,000	-	14,353,600,000	-	35,646,400,000	150,000,000,000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	100,000,000,000	-	14,353,600,000	-	35,646,400,000	150,000,000,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	0	0	0	-	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	2,083,333,333	-	531,614,815.00	-	237,642,667	2,852,590,815
- Khấu hao trong năm	3,125,000,000	-	797,422,222	-	356,464,000	4,278,886,222
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	5,208,333,333	-	1,329,037,037	-	594,106,667	7,131,477,037
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	-	0.00	-	-	0
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	97,916,666,667	-	13,821,985,185.00	-	35,408,757,333	147,147,409,185
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

09- Đầu tư tài chính dài hạn khác.	Cuối Quý 04/2012	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư góp vốn vào công ty con	45,000,000,000	45,000,000,000
- Đầu tư góp vốn vào Cty liên kết, liên doanh " Cty CP KD DHT 35 % VDL"		17,500,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	31,844,447,615	33,594,447,615
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(9,676,755,315)	(12,783,334,182)
Cộng	67,167,692,300	83,311,113,433

10- Tài sản dài hạn khác.	Cuối Quý 04/2012	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn		
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	154,085,063	154,085,063
- Tài sản dài hạn khác		-
	154,085,063	154,085,063
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
* C/ NỢ PHẢI TRẢ		

11- Vay và nợ ngắn hạn.	Cuối Quý 04/2012	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	89,732,957,273	456,427,380,920
- Phải trả người bán	39,032,060,052	1,970,482,443
- Người mua trả tiền trước	3,183,867,475	3,254,462,920
Cộng	131,948,884,800	461,652,326,283

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý 04/2012	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu (thuế GTGT nhập khẩu)	1,479,139,015	82,206,691
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhập khẩu		
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-
Cộng	1,479,139,015	82,206,691

13- Chi phí Phải trả:	Cuối Quý 04/2012	Đầu năm
- Phải trả cho người lao động	299,107,000	248,385,805
- Chi phí phải trả	186,697,376	5,870,921,756
- Phải trả khác (Lãi vay - HHMG)		
- Phải trả nội bộ		
Cộng	485,804,376	6,367,693,366

14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	Cuối Quý 04/2012	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	114,048,263	112,277,772
- Cổ tức còn phải trả	654,828,600	1,100,330,003
- Các khoản phải trả, phải nộp khác,		
Cộng	768,876,863	1,212,607,775

15- Nợ dài hạn.	Cuối Quý 04/2012	Đầu năm
- Phải trả dài hạn cho người bán		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn khác		
- Vay và nợ dài hạn	145,911,824,508	145,911,824,508
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương, tiền trợ cấp mất việc		511,204,930
- Dự phòng phải trả dài hạn		
Cộng	145,911,824,508	146,423,029,438

16 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	C/lệch tỷ giá hối đoái	Cổ Phiếu Quỹ	Cộng
A	1	2	3	4.0	5	6
Số dư đầu năm trước	244,305,960,000	86,242,518,450	(17,292,270,706)	3,388,541,428.0	(40,632,476,860)	276,012,272,312
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước			71,157,345,326			71,157,345,326
- Mua Cổ phiếu quỹ năm trước						-
- Giảm vốn năm trước						-
- Tăng khác				8,507,346,791.0		8,507,346,791
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác			31,903,434,000	3,388,541,428.0		35,291,975,428
Số dư cuối năm trước	244,305,960,000	86,242,518,450	21,961,640,620	8,507,346,791.0	(40,632,476,860)	320,384,989,001
Số dư đầu năm nay	244,305,960,000	86,242,518,450	21,961,640,620	8,507,346,791	(40,632,476,860)	320,384,989,001
Tăng năm nay						(14,980,819,426)
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá				(18,877,625,105)		(18,877,625,105)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				10,370,278,314		10,370,278,314
- Lãi trong năm nay			36,064,369,964			36,064,369,964
- Chia thặng dư vốn						-
- Cổ phiếu quỹ năm nay						-
- Chia cổ tức bằng tiền			(42,537,842,599)			(42,537,842,599)
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác (						-
- Tăng khác						-
Số dư cuối năm nay	244,305,960,000	86,242,518,450	15,488,167,985	-	(40,632,476,860)	305,404,169,575

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ .

(CP)

3,161,640

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận	Cuối Quý 04/2012	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp đầu năm	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
17- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	150,821,657,727	221,891,287,714
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	150,821,657,727	221,891,287,714
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
18- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	7,881,556,805	-
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	7,881,556,805	
- Hàng bán bị trả lại		
19- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	142,940,100,922	221,891,287,714
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	142,940,100,922	221,891,287,714
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

20- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	150,469,435,326	215,654,094,141
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	150,469,435,326	215,654,094,141
21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	795,393,218	22,023,144
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia	114,057,888	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	62,212,212	
- Lãi tiền gửi đầu tư tài chính	17,420,468,336	3,735,478,681
- Điều chỉnh hoàn nhập DT hoạt động tài chính khác		467,451,207
Cộng	18,392,131,654	4,224,953,032
22- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	4,119,472,566	2,357,025,232
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả		4,069,252,103
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		833,151,890
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu		592,664,700
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.	11,353,204,974	
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	15,472,677,540	7,852,093,925
23- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
Cộng	-	-
24 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế .		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		

25- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII- Những thông tin khác.

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm ;
- 3- Thông tin về các bên liên quan ;
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) ;
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước ;
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục ;
- 7- Những thông tin khác (3) ;

LẬP BẢNG

[Signature]

Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Nguyễn Thị Thanh Loan



Ngày 06 tháng 02 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]

Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 04 NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		31/12/2011	31/12/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	924,109,205,079	780,710,637,540
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(1,053,927,178,901)	(666,053,698,737)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(4,861,345,271)	(5,024,661,804)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(8,830,446,795)	(21,843,433,371)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5		0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	312,540,369,947	1,340,029,764,227
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(46,464,328,485)	(1,295,782,678,997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	122,566,275,574	132,035,928,858
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(453,178,400,000)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22	350,000,000	731,309,081
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		19,250,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61,840,649,024	24,991,610,360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(390,987,750,976)	44,972,919,441
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	843,472,297,037	441,862,348,141
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(248,265,777,352)	(809,263,562,011)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30,953,484,000)	(43,074,998,276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	564,253,035,685	(410,476,212,146)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	295,831,560,283	(233,467,363,847)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22,007,960,852	320,420,013,255
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,580,492,120	397,968,885
TK 5153	611	4,632,869,550	1,104,356,193
TK 6353	612	(2,052,377,430)	706,387,308
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	320,420,013,255	87,350,618,293

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Loan



Nguyễn Văn Hùng